

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2014

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

---

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp  
Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.  
Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### **5. Tiền**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Tiền mặt	VNĐ	591.799.396	212.347.832
2	Tiền gửi ngân hàng	VNĐ	89.756.945.886	40.899.354.148
	<b>Cộng</b>		<b>90.348.745.282</b>	<b>41.111.701.980</b>

**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

TT	Nội dung	31/12/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	89.558	4.018.760.000	89.558	4.018.760.000
1	<i>NH thương mại cổ phần á châu</i>	43.812	<i>1.859.020.000</i>	43.812	<i>1.859.020.000</i>
2	<i>Công ty cổ phần CK Bảo Việt</i>	32.000	<i>1.794.560.000</i>	32.000	<i>1.794.560.000</i>
4	<i>Công ty CP ĐT &amp; XL Sông đà</i>	5.742	<i>36.280.000</i>	5.742	<i>36.280.000</i>
5	<i>Công ty cổ phần tư vấn Sông đà</i>	8.004	<i>328.900.000</i>	8.004	<i>328.900.000</i>
II	Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		(2.790.413.400)		(2.901.221.800)
	<b>Cộng</b>	<b>89.558</b>	<b>1.228.346.600</b>	<b>89.558</b>	<b>1.117.538.200</b>

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 31/12/2014. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2014.

**7. Các khoản phải thu khác**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Phải thu của CBCNV	VNĐ	197.851.346	389.803.929
2	Công ty CP thiết bị phụ tùng SG	VNĐ	1.000.000.000	2.000.000.000
3	Công ty CP TM & ĐT toàn cầu DATC	VNĐ	4.000.000.000	
4	Phải thu khác	VNĐ	18.408.000	15.812.000
	<b>Cộng</b>		<b>5.216.259.346</b>	<b>2.405.615.929</b>

**8. Hàng tồn kho**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ	12.094.263.497	3.397.033.954
2	Công cụ, dụng cụ	VNĐ		19.476.837
3	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	43.274.441.626	33.673.739.226
	<b>Cộng</b>		<b>55.368.705.123</b>	<b>37.090.250.017</b>

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	2.338.004.965	1.285.741.799

2	Bảo hiểm thiết bị	VNĐ	79.577.799	104.012.760
3	Tiền internet	VNĐ	3.000.000	
4	Tiền thuê đất XD lán trại tại TĐ Bắc Nà	VNĐ	181.208.333	
<b>Cộng</b>			<b>2.601.791.098</b>	<b>1.389.754.559</b>

#### 10. Tài sản ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Tạm ứng	VNĐ	2.212.311.498	695.923.876
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	VNĐ	51.000.000	36.000.000
<b>Cộng</b>			<b>2.263.311.498</b>	<b>731.923.876</b>

#### 11. Tài sản cố định hữu hình

TT	Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá</b>				
1	Số đầu năm	47.346.397.286	26.095.473.269	322.083.239	73.763.953.794
2	Tăng trong kỳ	3.979.174.954	0	197.072.727	4.176.247.681
3	Thanh lý, nhượng bán	3.935.978.442	791.585.844	77.009.127	4.804.573.413
4	Chuyển sang CCDC	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>47.389.593.798</b>	<b>25.303.887.425</b>	<b>442.146.839</b>	<b>73.135.628.062</b>
<b>II</b>	<b>Khấu hao</b>				
1	Số đầu năm	35.376.744.430	23.178.762.136	316.527.687	58.872.034.253
2	Tăng trong kỳ	5.936.052.808	1.959.159.032	35.040.402	7.930.252.242
3	Giảm trong kỳ	2.168.623.809	2.507.430.924	77.009.127	4.753.063.860
3	Chuyển sang CCDC	0	0	0	0
<b>4</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>39.144.173.429</b>	<b>22.630.490.244</b>	<b>274.558.962</b>	<b>62.049.222.635</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Số đầu năm	11.969.652.856	2.916.711.133	5.555.552	14.891.919.541
<b>2</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.245.420.369</b>	<b>2.673.397.181</b>	<b>167.587.877</b>	<b>11.086.405.427</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 47.073.149.926,đồng.

#### 12. Tài sản cố định vô hình

TT	Nội dung	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Nguyên giá</b>		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
2	Tăng trong kỳ		0
3	Giảm trong kỳ		0
<b>4</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.660.814.000</b>	<b>2.660.814.000</b>
<b>II</b>	<b>Khấu hao</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>		
1	Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000

<b>2</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.660.814.000</b>	<b>2.660.814.000</b>
----------	-------------------	----------------------	----------------------

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

**13. Đầu tư dài hạn khác**

ST T	Nội dung	31/12/2014		31/12/2013	
		Số lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
I	Đầu tư cổ phiếu	3.739.656	38.996.555.556	2.959.600	29.596.000.000
1	Công ty cổ phần Cao Nguyên - Sông Đà 7	144.200	1.442.000.000	144.200	1.442.000.000
2	Công ty cổ phần điện lực dầu khí Nhơn Trạch	0		100.000	1.000.000.000
3	Công ty CP ĐT, XD & PT Năng Lượng Sông Đà	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
4	Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc	22.400	224.000.000	22.400	224.000.000
5	Công ty cổ phần TM & ĐT Toàn Cầu DATC	1.493.056	14.930.555.556	1.493.000	14.930.000.000
6	Công ty cổ phần thủy điện Á Đông	880.000	10.400.000.000		
II	Đầu tư dài hạn khác		(1.814.400.000)		(380.000.000)
	<b>Cộng</b>	<b>3.739.656</b>	<b>37.182.155.556</b>	<b>2.959.600</b>	<b>29.216.000.000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Tiền thuê văn phòng	VNĐ	168.000.000	318.000.000
2	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	576.799.583	78.923.930
3	Tiền bảo hiểm thiết bị	VNĐ	0	25.200.550
4	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	8.748.093.214	4.053.668.832
	<b>Cộng</b>		<b>9.492.892.797</b>	<b>4.475.793.312</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	13.644.471.987	31.376.656.129
-	Ngân hàng đầu tư và PT Gia Lai	VNĐ	5.504.471.987	29.226.656.129
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ		
-	Huy động CBCNV	VNĐ	8.140.000.000	2.150.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	VNĐ	1.003.000.000	2.486.915.000
	<b>Cộng</b>		<b>14.647.471.987</b>	<b>33.863.571.129</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
1	Thuế GTGT	VNĐ	275.729.852	
2	Thuế TNDN	VNĐ	1.502.979.910	241.825.747
3	Thuế TNCN	VNĐ	3.607.874	54.808.509
	<b>Cộng</b>		<b>1.782.317.636</b>	<b>296.634.256</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả**

<b>ST T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
1	Phải trả khách hàng	VNĐ	9.963.743.582	24.478.384.583
2	Lãi vay dự chi	VNĐ	948.565.960	643.982.579
	<b>Cộng</b>		<b>10.912.309.542</b>	<b>25.122.367.162</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

<b>ST T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	586.918.471	813.871.501
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	236.011.957	296.358.125
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	32.503.675	55.212.908
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	14.368.572	22.982.706
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	13.189.090.786	2.857.316.316
-	<i>Tiền đoàn phí công đoàn</i>	<i>VNĐ</i>	<i>828.216.287</i>	<i>823.153.673</i>
-	<i>Nhận ủy thác đầu tư</i>	<i>VNĐ</i>	<i>10.500.000.000</i>	
-	<i>Cổ tức chưa thanh toán</i>	<i>VNĐ</i>	<i>283.605.100</i>	<i>327.078.700</i>
-	<i>Tiền thuế TNCN tại Xekaman 3</i>	<i>VNĐ</i>	<i>985.570.770</i>	<i>985.570.770</i>
-	<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>VNĐ</i>	<i>591.698.629</i>	<i>721.513.173</i>
	<b>Cộng</b>		<b>14.058.893.461</b>	<b>4.045.741.556</b>

**19. Phải trả dài hạn khác**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
1	Nhận ký cược về thiết bị khoán	VNĐ	1.009.738.836	1.323.855.364
	<b>Cộng</b>		<b>1.009.738.836</b>	<b>1.323.855.364</b>

**20. Vay và nợ dài hạn**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
------------	-----------------	------------	-------------------	-------------------



1	Vay dài hạn	VNĐ	0	752.784.182
-	NH công thương Ngũ Hành Sơn	VNĐ		752.784.182
2	Nợ dài hạn khác	VNĐ		
<b>Cộng</b>			<b>0</b>	<b>752.784.182</b>

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m<sup>3</sup>/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 112101/HĐTD - TH ngày 07/03/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,9%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối
<b>Số dư 01/01/2013</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>48.241.472.500</b>	<b>(366.700.000)</b>	<b>38.754.616.350</b>	<b>2.496.000.000</b>	<b>17.878.518.693</b>
Tăng trong năm trước			(16.359.250.000)	11.402.448.693		21.778.997.689
Giảm trong năm trước						17.878.518.693
<b>Số dư 31/12/2013</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>48.241.472.500</b>	<b>(16.725.950.000)</b>	<b>50.157.065.043</b>	<b>2.496.000.000</b>	<b>21.778.997.689</b>
<b>Số dư 01/01/2014</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>48.241.472.500</b>	<b>(16.725.950.000)</b>	<b>50.157.065.043</b>	<b>2.496.000.000</b>	<b>21.778.997.689</b>
Tăng trong năm nay		19.843.739.765		16.278.797.689		24.625.356.209
Giảm trong năm nay			(16.725.950.000)			21.778.997.689
<b>Số dư 31/12/2014</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>68.085.212.265</b>	<b>0</b>	<b>66.435.862.733</b>	<b>2.496.000.000</b>	<b>24.625.356.209</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	30/09/2014		30/09/2013	
		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị

1	Vốn góp của cổ đông khác	100%	24.960.000.000	80,13%	20.001.000.000
2	Cổ phiếu quỹ	0%		19,87%	4.959.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>24.960.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>24.960.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

STT	Nội dung	31/12/2014	31/12/2013
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu quỹ	0	495.900
-	Cổ phiếu thường		495.900
-	Cổ phiếu ưu đãi		
3	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.496.000	2.000.100
-	Cổ phiếu thường	2.496.000	2.000.100
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

STT	Nội dung	ĐVT	31/12/2014	31/12/2013
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	21.778.997.689	17.878.518.693
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	24.625.731.948	21.778.997.689
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	21.778.997.689	17.878.518.693
-	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>		<i>16.278.797.689</i>	<i>11.398.318.693</i>
-	<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>			
-	<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
-	<i>Chia cổ tức</i>		<i>4.000.200.000</i>	<i>4.980.200.000</i>
	<b>Cộng</b>		<b>24.625.731.948</b>	<b>21.778.997.689</b>

Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2013 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 20% và thực hiện chi trả vào ngày 08/08/2014.

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>VNĐ</b>	<b>113.967.736.866</b>	<b>117.903.726.036</b>
-	Doanh thu xây lắp	VNĐ	110.323.815.561	107.625.246.960
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	VNĐ	3.643.921.305	10.278.479.076
<b>2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>VNĐ</b>	<b>319.287.491</b>	<b>338.597.142</b>

-	<i>Chiết khấu thương mại</i>	VNĐ		
-	<i>Giảm giá hàng bán</i>	VNĐ	319.287.491	338.597.142
-	<i>Hàng bán bị trả lại</i>	VNĐ		
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>VNĐ</b>	<b>113.648.449.375</b>	<b>117.565.128.894</b>

**23. Giá vốn hàng bán**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1	Giá vốn xây lắp	VNĐ	105.297.760.938	52.303.637.646
2	Giá vốn cung cấp dịch vụ	VNĐ	2.465.757.167	9.730.230.738
	<b>Cộng</b>		<b>107.763.518.105</b>	<b>62.033.868.384</b>

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	VNĐ	509.584.971	347.342.145
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	4.802.400	
3	Lãi đầu tư chứng khoán	VNĐ	142.800.000	
	<b>Cộng</b>		<b>657.187.371</b>	<b>347.342.145</b>

**25. Chi phí hoạt động tài chính**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1	Lãi vay	VNĐ	1.768.213.278	773.744.924
2	Phí ủy thác đầu tư	VNĐ	90.909.091	
3	Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	1.901.092.000	(91.886.800)
4	Lãi chậm trả khách hàng	VNĐ	93.245.101	
	<b>Cộng</b>		<b>3.853.459.470</b>	<b>681.858.124</b>

**26. Thu nhập khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1	Thu tiền phạt CBCNV	VNĐ	16.206.666	30.242.902
2	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	1.363.676	819.090.910
3	Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	VNĐ	11.952.914.323	
4	Thu nhập khác	VNĐ	205.035.794	28.560.122
	<b>Cộng</b>		<b>12.175.520.459</b>	<b>877.893.934</b>

**27. Chi phí khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	157.125.115	43.700.733
2	Xử lý công nợ	VNĐ	1	680
3	Thanh lý TSCĐ	VNĐ	0	
4	Tiền phạt hợp đồng	VNĐ	(1.025.500.000)	
5	Chi phí khác	VNĐ	16.781.427	220.008.949
	<b>Cộng</b>		<b>(851.593.457)</b>	<b>263.710.362</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

ST T	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
<b>I</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>7.212.779.177</b>	<b>4.002.272.950</b>
<b>II</b>	<b>Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế</b>		<b>(2.897.518.745)</b>	<b>0</b>
1	Cổ tức được chia trong kỳ		4.802.400	
2	Thu nhập tính thêm theo kiểm tra thuế		(2.902.321.145)	
<b>III</b>	<b>Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế</b>		<b>233.619.876</b>	<b>353.137.029</b>
1	Các khoản phạt, truy thu thuế		147.718.470	37.990.597
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế		55.901.406	285.146.432
-	Phạt chậm nộp BHXH		9.406.645	5.710.136
-	Chi phí phân bổ của các BDH không có HĐ		4.475.427	4.000.000
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định		29.713.333	59.426.667
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác		12.306.001	216.009.629
3	Thù lao của HĐQT không chuyên trách		30.000.000	30.000.000
<b>IV</b>	<b>Thu nhập chịu thuế</b>		<b>10.343.917.798</b>	<b>4.355.409.979</b>
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD ( thuế suất ưu đãi 5%)		4.542.978.937	4.296.606.955
2	Thu nhập từ hoạt động khác ( thuế suất 22%)		222.606.096	58.803.024
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			0
-	Thu tiền phạt của CBCNV		13.024.848	30.242.902
-	Thu từ thanh lý TSCĐ		4.545.454	
-	Các khoản thu nhập khác		205.035.794	28.560.122
3	Thu nhập thuộc địa bản không ưu đãi ( thuế suất 22%)		5.578.332.765	
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>1.503.355.646</b>	<b>229.531.104</b>
1	Từ hoạt động SXKD		227.149.097	214.830.348
2	Từ các hoạt động khác		48.973.341	14.700.756

3	Từ địa bàn không được ưu đãi		1.227.233.208	
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>5.709.423.531</b>	<b>3.772.741.846</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

STT	Nội dung	ĐVT	Quý IV/2014	Quý IV/2013
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	5.709.423.531	3.772.741.846
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	5.709.423.531	3.772.741.846
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	2.496.000	2.000.100
<b>5</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>2.287</b>	<b>1.886</b>

**30. Các nghiệp vụ khác**

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013
1	Tiền lương, thù lao của HĐQT	VNĐ	672.000.000	660.000.000
2	Tiền lương của ban Giám đốc	VNĐ	1.541.569.467	1.562.659.198
3	Tiền thưởng trên KQKD cho HĐQT, ban GD	VNĐ		
	<b>Cộng</b>		<b>2.213.569.467</b>	<b>2.222.659.198</b>

**31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**Gia Lai, ngày 19 tháng 01 năm 2015**

**Lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**